

NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP CUNG ỨNG TRONG NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM

A QUANTITATIVE STUDY ON THE DETERMINANTS OF THE LINKAGE BETWEEN DOMESTIC SUPPLIERS AND FDI ENTERPRISES IN VIETNAM

Ngày nhận bài: 21/06/2021

Ngày chấp nhận đăng: 28/06/2021

Nguyễn Thị Thùy Vinh, Nguyễn Thị Hiền

TÓM TẮT

Bài báo nghiên cứu các yếu tố quyết định hình thành mối liên kết giữa doanh nghiệp cung ứng trong nước và doanh nghiệp FDI tại Việt Nam bằng số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê năm 2017. Các yếu tố quyết định bao gồm đặc điểm của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước cũng như chính sách của Chính phủ. Theo ước lượng từ mô hình Probit, các doanh nghiệp FDI hoạt động tại các khu công nghiệp có ít có xu hướng chọn nhà cung cấp trong nước trong khi các doanh nghiệp trong nước nếu hoạt động trong các khu công nghiệp sẽ tăng khả năng trở thành nhà cung cấp cho các doanh nghiệp FDI. Nghiên cứu cho thấy năng lực công nghệ có vai trò quan trọng ảnh hưởng tới khả năng liên kết, các doanh nghiệp trong nước càng có năng lực công nghệ cao thì càng có khả năng trở thành nhà cung cấp của doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp FDI càng có năng lực công nghệ cao thì càng giảm khả năng liên kết với các doanh nghiệp trong nước. Kết quả này cho thấy năng lực công nghệ của các doanh nghiệp trong nước vẫn còn yếu, cần cải thiện về gia tăng liên kết. Kết quả hồi quy cũng cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam trong ngành chế biến chế tạo có khả năng trở thành nhà cung cấp cho các doanh nghiệp FDI hơn các ngành khác. Xem xét tác động của các chính sách của Chính phủ, nghiên cứu cho rằng hội nhập kinh tế không tạo ra đủ động lực để thúc đẩy liên kết ngược giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. Một số chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài ưu tiên cho các doanh nghiệp FDI từ năm 2009 làm giảm khả năng các doanh nghiệp trong nước trở thành nhà cung cấp cho các doanh nghiệp FDI.

Từ khóa: Liên kết; doanh nghiệp FDI; doanh nghiệp cung ứng; yếu tố ảnh hưởng; Việt Nam

ABSTRACT

The paper studies the determinants of forming the link between domestic suppliers and FDI enterprises in Vietnam using enterprise survey data released by the General Statistics Office of Vietnam in 2017. The determinants include characteristics of FDI and domestic enterprises as well as government policies. Results from the Probit model show that, FDI enterprises operating in industrial parks are less likely to choose domestic suppliers; whereas domestic enterprises located in industrial parks are more likely to become suppliers for FDI enterprises. The paper also finds that technological capacity plays an important role for the linkage. Accordingly, the more domestic enterprises have high technological capacity, the more likely they are to become suppliers of FDI enterprises, and the more FDI enterprises have high technological capacity, the less likely they are to link up with domestic enterprises. This result indicates that the technological capacity of domestic enterprises remains weak and needs to be improved in terms of increasing linkages. The regression results also show that Vietnamese enterprises in the manufacturing industry are more likely to become suppliers for FDI enterprises than those in other industries. Considering the impact of government policies, the study suggests that economic integration does not create enough incentives to promote linkages between domestic and foreign firms. Past policies focusing on attracting foreign investment prioritizing FDI enterprises since 2009 have led to the reduction in the possibility of domestic enterprises becoming suppliers to FDI enterprises.

Keywords: Linkage; FDI firms; supplier; determinants; Vietnam

1. Giới thiệu

Vào đầu những năm 1990s, quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ đã tạo cơ hội cho sự gia tăng trong dòng vốn quốc tế. Với sự thành công của một số nước Đông Á trong khai thác dòng vốn nước ngoài, đặc biệt là đầu tư trực tiếp, đã thúc đẩy các nước đang phát triển không ngừng cạnh tranh và tìm nhiều giải pháp để thu hút dòng vốn này. Tuy nhiên, dòng vốn này có thực sự mang lại lợi ích cho các nước nhận đầu tư hay không còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, không chỉ phụ thuộc vào các chính sách của chính phủ mà còn cả năng lực của các doanh nghiệp nước nhận đầu tư. Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng để thu được nhiều lợi ích từ dòng vốn FDI và tạo được tác động lan tỏa của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tới các doanh nghiệp trong nước thì xây dựng mối liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước là hết sức quan trọng, đặc biệt là liên kết ngược hay thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước trở thành các nhà cung ứng cho các doanh nghiệp FDI.

Tại Việt Nam, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đang ghi dấu ấn rõ nét hơn trong tác động tới tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, đóng góp vào GDP, xuất khẩu cũng như thu ngân sách. Theo số liệu của Tổng cục thống kê (Luu Nguyên Sơn, 2020; Lâm Dương, 2021), tỷ lệ đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vào GDP đã tăng từ 2% GDP năm 1992 lên 16,98% năm 2006 và tới năm 2019 là khoảng 19,8%. Trong hoạt động thương mại quốc tế, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài dần trở thành nhân tố chính thúc đẩy xuất khẩu và liên tục xuất siêu, từ năm 2003 bắt đầu vượt khu vực trong nước và đóng góp tới 66,87% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước vào năm 2013 và lên đến 71,5% từ năm 2016. Thực trạng này cho thấy vai trò ngày càng lớn của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh

tế Việt Nam. Nhưng đồng thời cũng cho thấy sự phụ thuộc ngày càng lớn vào khu vực nước ngoài. Thực tế này dường như đi trái với kỳ vọng về lợi ích mang lại từ nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tạo nên những sự hoài nghi về ảnh hưởng bền vững của vốn đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế.

Nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới. Để thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu và không bị thua thiệt trong xu hướng này thì cần thiết phải thúc đẩy nhanh hơn nữa quá trình liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa. Tuy nhiên, các nghiên cứu về mối liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước vẫn còn hạn chế. Đặc biệt là nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới mối liên kết này ở Việt Nam dường như chưa có. Nghiên cứu mối liên kết giữa các doanh nghiệp cung ứng trong nước với các doanh nghiệp FDI để tìm ra các yếu tố tác động tới mối liên kết này là hết sức cần thiết bởi nó giúp các doanh nghiệp định hướng trong xây dựng chiến lược kinh doanh, nâng cao khả năng hội nhập và Chính phủ chủ động trong chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Mục đích của bài nghiên cứu này là tìm ra các yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới sự hình thành liên kết giữa các nhà cung ứng nội địa và các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Bài nghiên cứu bao gồm 5 phần. Phần tiếp theo mô tả các yếu tố ảnh hưởng tới liên kết giữa các nhà cung ứng nội địa với các doanh nghiệp FDI dựa trên tổng quan tình hình nghiên cứu. Phần 3 giới thiệu mô hình phân tích. Kết quả và thảo luận được thực hiện trong phần 4 và phần cuối là kết luận

Nguyễn Thị Thùy Vinh, Nguyễn Thị Hiền,
Trường Đại học Ngoại thương

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới liên kết của doanh nghiệp cung ứng nội địa và doanh nghiệp FDI

Có khá nhiều yếu tố đã được các nghiên cứu trước đây đề cập tới để xem xét khả năng tạo liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa, bao gồm các yếu tố thuộc về đặc điểm của các doanh nghiệp FDI, đặc điểm của các doanh nghiệp nội địa và cơ chế chính sách của các nước nhận đầu tư.

2.1. Các yếu tố liên quan đến doanh nghiệp FDI

Hình thức đầu tư là yếu tố đầu tiên tác động đến mối liên kết. Có rất nhiều doanh nghiệp đầu tư sang thị trường Đông Nam Á nhằm mục đích xuất khẩu sang thị trường Châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản. Nếu công ty chi nhánh có chiến lược bán hàng hướng tới thị trường trong nước thì sẽ có nhiều mối liên kết với các công ty tại địa phương (Pangestu và cộng sự, 1992; Supapol, 1995; Belderbos và cộng sự, 2000) bởi khi hướng đến thị trường trong nước thì yêu cầu về kỹ thuật đối đối với sản phẩm không cao, thêm vào đó họ lại cần nhập nguồn nguyên vật liệu và linh kiện rẻ để đáp ứng phù hợp với nhu cầu trong nước. Amendolagine và cộng sự (2013) cũng cho rằng các công ty đầu tư với mục đích tìm kiếm thị trường tại nước tiếp nhận đầu tư sẽ có mức độ liên kết với các doanh nghiệp địa phương mạnh hơn. Tuy nhiên, điều này dường như không đúng với các nước công nghiệp mới nổi (NIEs) (Belderbos và cộng sự, 2000).

Khi xem xét yếu tố *sở hữu*, những công ty chi nhánh được đầu tư dưới hình thức M&A có mối liên kết mạnh hơn với các doanh nghiệp trong nước so với những doanh nghiệp thiết lập mới từ đầu (Scott-Kennel và Enderwick, 2001). Rõ ràng rằng nếu đầu tư và xây dựng từ đầu thì các công ty sẽ mất thời gian để xây dựng mối liên kết trong khi đó những công ty đầu tư dưới hình thức M&A sẽ có cơ hội tận dụng và phát triển những mối liên kết sẵn có. Nghiên cứu của Belderbos và

cộng sự (2001) về các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản cũng cho thấy những công ty được hình thành dưới dạng mua bán, sáp nhập có mối liên kết với các doanh nghiệp địa phương cao hơn những công ty thành lập từ đầu do họ đã có mối liên kết cũ của những công ty bị sáp nhập.

Gần đây là nghiên cứu của Sanchez-Martin và cộng sự (2015) điều tra về các yếu tố ảnh hưởng tới mối liên kết ngược ở các nước đang phát triển. Kết quả cho thấy rằng đầu tư nước ngoài theo hướng xuất khẩu của các công ty chi nhánh hay sở hữu 100% vốn nước ngoài mà dựa vào công nghệ nước ngoài thì ít có khả năng để phát triển liên kết với các công ty trong nước.

Đặc tính của ngành đầu tư cũng là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới mối liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước, các mối liên kết sẽ được hình thành thuận lợi hơn khi quá trình sản xuất và sử dụng công nghệ có thể được chia thành nhiều bước. Điều này phụ thuộc vào tính chất và đặc thù của sản phẩm. Ở nhóm ngành công nghiệp thứ nhất (primary sector) có ít mối liên kết được hình thành. Qui trình sản xuất chủ yếu tập trung vào nguồn tư bản. Đối với nhóm ngành sản xuất chế tạo thì các mối liên kết được hình thành sâu và rộng hơn nhưng cũng có sự khác biệt lớn giữa các ngành. Ngành chế biến lương thực thực phẩm cần xây dựng mối liên kết giữa nhà sản xuất nguyên liệu đầu vào và công ty bao bì. Ngược lại, trong ngành may mặc thì mối liên kết lại không được tạo dựng nhiều do đặc tính của ngành là mua vào số lượng lớn chủng loại, chất lượng khác nhau của vải vóc để phục vụ cho việc sản xuất quần áo xuất khẩu. Nghiên cứu của Sanchez-Martin và cộng sự (2015) cho thấy rằng một số ngành như thực phẩm, gỗ, tự động và bán tự động có nhiều khả năng hơn những ngành khác như dệt may và điện tử trong việc phát triển các liên kết ngược.

Thời gian, kinh nghiệm hoạt động tại nước tiếp nhận đầu tư là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến mối liên kết. Các doanh nghiệp thành lập lâu hơn có xu hướng sử dụng nhiều các sản phẩm và dịch vụ nội địa hơn. Các doanh nghiệp khi có quá trình xây dựng và phát triển lâu dài ở quốc gia khác sẽ có nhiều kinh nghiệm trong việc tuyển dụng nhân công địa phương, có nhiều thông tin về các nhà cung cấp nội địa và tận dụng hiệu quả nguồn cung ứng nội địa để giảm giá thành (Amendolagine và cộng sự, 2013; Kiyota và cộng sự, 2008)

Ngoài ra, *qui mô của ngành và cơ sở hạ tầng* cũng có quan hệ thuận chiều mối liên kết của các công ty chi nhánh của Nhật Bản (Belderbos, Capannelli, và Fukao, 2000). Những công ty chi nhánh có qui mô lớn thường ít mua hàng tại nước sở tại hơn các công ty có qui mô nhỏ. Với lý do là các công ty này sẽ có khả năng tự sản xuất trong nội bộ, có kinh nghiệm kiểm soát vận hành tốt và hệ thống cung ứng toàn cầu sẵn có hoặc các nhà cung cấp địa phương không đủ qui mô và năng lực sản xuất để có thể cung cấp một số lượng hàng lớn cho các công ty này. (UNCTAD, 2001; Chen và cộng sự., 2004).

2.2. Các yếu tố liên quan đến các doanh nghiệp trong nước

Để có thể tham gia mối liên kết với các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp địa phương cần phải đạt các điều kiện sau: giá cả cạnh tranh, đảm bảo chất lượng, an toàn, đúng hạn, thay đổi kiểu dáng kích thước linh hoạt và nhanh chóng, thiết kế, và cam kết giao dịch lâu dài (OECD, 2005)

OECD (2013) trình bày về chiến lược xây dựng mối liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp vừa và nhỏ của Kazakhstan cũng nêu rõ đối với các nền kinh tế đang phát triển như Kazankstan thì việc thiết lập mối liên kết đòi hỏi phải nâng cao trình độ kỹ thuật của các doanh nghiệp

địa phương, hay các doanh nghiệp địa phương phải đạt đến qui mô nhất định để có thể tham gia vào chuỗi giá trị và thậm chí là họ cần thông tin để có thể tham gia vào mối liên kết. Belderbos và cộng sự (2000, 2001) khảo sát mối liên kết ngược giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực điện của Nhật Bản 272 doanh nghiệp điện tử Nhật Bản có chi nhánh ở 24 quốc gia. Các tác giả cho rằng chất lượng tốt của cơ sở hạ tầng và một kích thước lớn của ngành công nghiệp cung cấp đầu vào ảnh hưởng tích cực đến việc tạo ra các mối liên kết địa phương trong khi các chính sách hạn chế thương mại hóa có tác động tiêu cực.

Theo lý thuyết về chi phí giao dịch, nguồn gốc của hình thành liên kết là để cắt giảm chi phí giao dịch có thể thấy rằng các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp sẽ có xu hướng hình thành liên kết dễ hơn so với các doanh nghiệp không hoạt động trong khu công nghiệp. Có khá nhiều căn cứ để giải thích cho nhận định này: (i) các doanh nghiệp FDI khi đầu tư sang nước khác thì không có nhiều thông tin về thị trường cũng như đối tác, nếu hoạt động trong các khu công nghiệp thì DN có thể tìm thấy đối tác dễ dàng hơn vì họ nhìn rõ năng lực của đối tác mình, đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế chưa thực sự có sự minh bạch, thông suốt về thông tin; (ii) với những doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp họ có động lực hơn tìm kiếm đối tác vì nếu họ tìm kiếm được đối tác với khoảng cách gần sẽ giúp giảm chi phí vận chuyển nguyên liệu (với liên kết ngược) hoặc hàng hóa (với liên kết xuôi).

2.3. Môi trường và chính sách

Nghiên cứu của Nunnekamp và Spatz (2004) lại cho rằng mối liên hệ giữa đầu tư nước ngoài và tăng trưởng nói chung, mối liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước phụ thuộc vào một số đặc điểm của nước nhận đầu tư

như GDP bình quân đầu người, thời gian tới trường, phát triển thể chế và mở cửa cho thương mại. Và quan hệ này mạnh hơn trong lĩnh vực dịch vụ so với lĩnh vực sản xuất. Thêm vào đó, tác động tích cực tới tăng trưởng có nhiều khả năng xảy ra khi khoảng cách về công nghệ là nhỏ, tức là khi các nước chủ nhà có “khả năng hấp thụ” cần thiết để tạo điều kiện cho việc truyền dẫn các tác động tích cực. Cùng với hệ thống tài chính (Hermes và Lensink, 2003; Alfaro và cộng sự, 2004), yếu tố quyết định quan trọng khác của khả năng hấp thụ của nước nhận đầu tư là chất lượng thể chế (Buchanan và cộng sự, 2012) hay sự liên kết với WTO và các hiệp định thương mại ưu đãi (Buthe và Milner, 2008).

Tuy nhiên Dirk Willem (2002) cũng cho rằng mặc dù chính sách đóng vai trò quan trọng nhưng cũng không thể xem xét tách rời với các yếu tố khác. Kết quả nghiên cứu của Iman và cộng sự (2001) cho thấy chính sách tự do hóa có thể có ảnh hưởng tốt đối với việc hình thành mối liên kết ngược giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, đồng thời có tác động lan tỏa kỹ thuật tốt nhưng hiệu quả này còn phụ thuộc vào chi phí hình thành mối liên kết. Đó là những chi phí giao dịch và chi phí chuyển đổi. Đối với các doanh nghiệp FDI là chi phí tìm kiếm thông tin và chi phí để chuyển từ nhà cung cấp cũ sang nhà cung cấp mới là doanh nghiệp trong nước. Đối với các doanh nghiệp trong nước là chi phí chuyển từ việc cung cấp cho thị trường tự do sang liên kết cung cấp cho doanh nghiệp FDI. Như vậy, nếu chi phí cao thì việc hình thành nên các mối liên kết ngược sẽ khó khăn.

Do đó, để xem xét các yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành liên kết giữa các nhà cung ứng trong nước và các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, nghiên cứu xem xét các yếu tố liên quan đến đặc điểm của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước như đặc điểm về sở hữu, định hướng thị

trường, thời gian hoạt động và cơ sở hạ tầng, đặc biệt xem xét về yếu tố liên quan đến năng lực công nghệ của các doanh nghiệp này. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng điều tra tác động của cơ chế chính sách thu hút FDI tới khả năng hình thành liên kết này.

3. Mô hình phân tích và nguồn số liệu

Để có thể có các biện pháp hiệu quả thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp FDI, việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình liên kết này là cần thiết.

Nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng dạng Probit để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng tới mối liên kết giữa doanh nghiệp cung ứng nội địa và doanh nghiệp FDI. Phương trình ước lượng cụ thể như sau:

$$Y_i = \beta_1 X_i + \beta_2 Z_i + \beta_3 E_i + \varepsilon_i \quad (1)$$

- Y_i phản ánh có hay không có liên kết giữa doanh nghiệp cung ứng nội địa với doanh nghiệp FDI. Vì thế Y_i là biến nhị phân đại diện cho 2 trường hợp: (1) *link_dosi* nhận giá trị là 1 khi xem xét doanh nghiệp FDI có nhà cung cấp là doanh nghiệp Việt Nam; (2) *link_fdi* nhận giá trị là 1 khi xem xét doanh nghiệp Việt Nam có cung ứng sản phẩm cho doanh nghiệp FDI, còn lại sẽ nhận giá trị là 0.

- X_i là tập hợp các biến số phản ánh các đặc điểm về hình thức đầu tư và sở hữu của doanh nghiệp có khả năng ảnh hưởng tới khả năng liên kết như:

- (1) Sở hữu hoàn toàn nước ngoài hay không, *fdi_100*, biến số này nhận giá trị là 1 nếu là doanh nghiệp là doanh nghiệp FDI sở hữu 100% vốn nước; nếu không nhận giá trị là 0.
- (2) Định hướng đầu tư của doanh nghiệp là hướng về thị trường trong nước hay có định hướng xuất khẩu, *domes_target*, biến này là biến đa thức, nhận giá trị là 0 nếu doanh nghiệp xuất khẩu 100%, nhận giá trị là 1 nếu doanh nghiệp bán sản

phẩm thị trường trong nước ít hơn xuất khẩu (tỷ lệ xuất khẩu lớn hơn hoặc bằng 50%), nhận giá trị là 2 nếu doanh nghiệp hướng chủ yếu vào thị trường trong nước (tỷ lệ xuất khẩu ít hơn 50%) và nhận giá trị 3 nếu doanh nghiệp hoàn toàn hướng vào thị trường nội địa (tỷ lệ xuất khẩu = 0%).

• Z_i là tập hợp biến phản ánh đặc điểm của doanh nghiệp FDI hoặc doanh nghiệp nội địa vào năm 2017 như thời gian hoạt động tại Việt Nam; ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp hay vị trí kinh doanh và trình độ khoa học công nghệ.

- (1) Thời gian hoạt động của doanh nghiệp ở Việt Nam, *year_active*, được đo bằng số năm hoạt động của doanh nghiệp
- (2) Ngành kinh doanh của doanh nghiệp, *sec_C*, nhận giá trị là 1 nếu như sản xuất trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo do đây là ngành thu hút đầu tư mạnh nhất vào Việt Nam.
- (3) Vị trí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp, *khu_cn*, biến số nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp và nhận giá trị 0 nếu hoạt động sản xuất kinh doanh nằm ngoài khu công nghiệp.
- (4) Trình độ KHCN, *tech*, là một biến rời rạc được xác định dựa trên loại công nghệ hoặc máy móc thiết bị sản xuất hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp. Biến này nhận giá trị (1) nếu là Dụng cụ cầm tay cơ học, (2) nếu là Dụng cụ cầm tay sử dụng điện, (3) Máy móc do người điều khiển, (4) Máy móc do máy tính điều khiển.

• E_i tập hợp biến số phản ánh tác động của chính sách, thể chế và mức độ hội nhập của nền kinh tế. Với dữ liệu chéo hiện tại, nhóm nghiên cứu rất khó đánh giá được cụ thể có hay không tác động của thể chế, chính sách

và mức độ hội nhập tới sự hình thành liên kết. Để phần nào đó xem xét được sự thay đổi trong hội nhập hay thể chế, chính sách tác động thế nào tới sự hình thành liên kết nhóm nghiên cứu sử dụng biến giả về khoảng thời gian doanh nghiệp hoạt động như:

- (1) Ảnh hưởng của hội nhập, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới WTO vào tháng 1/2007 khuôn khổ pháp lý của Việt Nam có nhiều thuận lợi hơn cho cả các nhà đầu tư trong và ngoài nước nên nhóm nghiên cứu sử dụng biến giả, D_{2007} , để xem xét tác động của hội nhập kinh tế tới sự hình thành liên kết nội – ngoại. Biến số này nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp bắt đầu hoạt động từ 2007, bằng 0 nếu doanh nghiệp bắt đầu hoạt động trước đó.
- (2) Ảnh hưởng của thay đổi trong chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, sử dụng biến giả, D_{2009} , nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp bắt đầu hoạt động từ 2009 và bằng 0 nếu hoạt động trước đó. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Việt Nam đã nới lỏng nhiều hơn những hạn chế ban đầu về đầu tư nước ngoài, trong đó có giới hạn tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài không quá 49%. Từ 1/1/2009, nhà đầu tư nước ngoài có thể thành lập công ty có vốn đầu tư nước ngoài ở khá nhiều lĩnh vực đến 100%. Thêm vào đó, trong năm 2009, Việt Nam đã đưa ra nhiều ưu đãi cho các doanh nghiệp FDI như giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, với thuế suất ưu đãi giảm từ 25% xuống còn 10% - 20% trong vòng 30 năm. Ngoài ra, doanh nghiệp FDI còn có thể được miễn giảm tiền thuê đất trong vòng 15 năm. Những chính sách ưu đãi này có thể làm gia tăng sức hút đối với dòng vốn FDI vào nền kinh tế song có thể làm giảm động lực tìm kiếm đối tác nội địa của các doanh nghiệp FDI.

Đề tài sử dụng mô hình Probit cho biến có dạng nhị phân bởi vì biến phụ thuộc chỉ nhận 2 giá trị là 1 (nếu có liên kết) và 0 (nếu không có liên kết).

Số liệu sử dụng cho ước lượng được lấy từ Số liệu điều tra Doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê năm 2017. Sau khi số liệu được kiểm tra chéo và loại bỏ những quan sát

Bảng 1. *Thống kê mô tả*

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Doanh nghiệp FDI					
<i>link_dos</i>	1393	0.12	0.48	0	1
<i>fdi_100</i>	1393	0.91	0.29	0	1
<i>domes_target</i>	1393	1.36	1.08	0	3
<i>khu_cn</i>	1393	0.67	0.47	0	1
<i>year_active</i>	1393	14.65	4.80	4	62
<i>tech</i>	1393	3.12	0.44	1	4
<i>sec_C</i>	1393	0.99	0.59	0	1
<i>D_2007</i>	1393	0.41	0.49	0	1
<i>D_2009</i>	1393	0.15	0.36	0	1
Doanh nghiệp trong nước					
<i>link_fdi</i>	2,842	0.20	0.40	0	1
<i>domes_target</i>	2,842	2.52	0.88	0	3
<i>khu_cn</i>	2,842	0.20	0.40	0	1
<i>year_active</i>	2,983	17.10	9.39	4	70
<i>tech</i>	2,842	3.01	0.45	1	4
<i>sec_C</i>	2,842	0.98	0.14	0	1
<i>D_2007</i>	2,842	0.36	0.48	0	1
<i>D_2009</i>	2,842	0.16	0.37	0	1

Phân thống kê mô tả các biến số trong Bảng 1 cho thấy phần lớn các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu là thuộc ngành chế biến chế tạo (gần 100%). Với các doanh nghiệp FDI, chủ yếu đều là doanh nghiệp sở hữu 100% vốn nước ngoài (hơn 90%) với thời gian hoạt động bình quân khoảng 14 năm và hoạt động chủ yếu ở các khu công nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp mua đầu vào từ các doanh nghiệp trong nước chỉ chiếm 12%. Các doanh nghiệp được điều tra có xu hướng xuất khẩu nhiều hơn là phát triển thị trường

có câu trả lời không hợp lý và có dữ liệu khuyết (missing value) thì còn lại 4235 doanh nghiệp có thể sử dụng để hồi quy, trong đó có 1393 doanh nghiệp FDI và 2842 doanh nghiệp Việt Nam.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. *Thống kê mô tả*

nội địa. Công nghệ được sử dụng ở mức cơ giới hóa trung bình với máy móc thiết bị do người điều khiển, tính số hóa vẫn chưa cao.

Với nhóm doanh nghiệp trong nước, chủ yếu hướng vào thị trường nội địa hơn là xuất khẩu. Tỷ lệ doanh nghiệp cung ứng cho các doanh nghiệp FDI còn đang ở mức thấp, chỉ khoảng 20%. Số lượng các doanh nghiệp hoạt động tại các khu công nghiệp cũng không nhiều với thời gian hoạt động khá dài, trên 17 năm với hơn 60% doanh nghiệp hoạt động trước năm 2007.

4.2. Kết quả ước lượng

Theo kết quả hồi quy được chỉ ra trong Bảng 2, cho thấy với các doanh nghiệp FDI, đặc điểm sở hữu hoàn toàn bởi doanh nghiệp nước ngoài cũng như định hướng đầu tư của

doanh nghiệp là hướng tới thị trường trong nước hay không cũng như thời gian hoạt động không có ảnh hưởng tới sự hình thành liên kết với các nhà cung ứng trong nước.

Bảng 2 . *Yếu tố ảnh hưởng liên kết giữa doanh nghiệp cung ứng trong nước và doanh nghiệp FDI*

	Doanh nghiệp FDI		Doanh nghiệp trong nước			
fdi_100	0.054	0.053				
	0.202	0.202				
domes_target	0.039	0.041	-0.154	***	-0.153	***
	0.051	0.051	0.040		0.040	
khu_cn	-0.297	-0.300	0.189	***	0.191	***
	0.113	0.113	0.066		0.065	
year_active	-0.011	-0.02	0.002		0.002	
	0.016	0.014	0.003		0.003	
tech	-0.262	-0.26	0.191	***	0.193	***
	0.125	0.125	0.063		0.062	
sec_C			0.456	**	0.452	**
			0.238		0.237	
D_2007	-0.022		-0.023			
	0.145		0.063			
D_2009		-0.16			-0.116	
		0.176			0.079	
_cons	-0.521	-0.45	-1.528	***	-1.516	***
	0.528	0.499	0.328		0.325	
<i>Obs</i>	1393	1393	2842		2842	
<i>Pseudo R²</i>	0.20	0.20	0.29		0.29	

Ghi chú: - Hệ số ước lượng được in đậm, Sai số chuẩn được in thường

- Dấu ***, **, * phản ánh mức ý nghĩa tương ứng là 1%, 5%, 10%

Hai yếu tố quan trọng ảnh hưởng có ý nghĩa tới quyết định của các doanh nghiệp FDI trong lựa chọn nhà cung ứng trong nước là vị trí doanh nghiệp và công nghệ. Doanh nghiệp FDI hoạt động tại các khu công nghiệp có xu hướng ít lựa chọn các doanh nghiệp trong nước do khả năng dễ dàng tìm kiếm các doanh nghiệp FDI khác. Doanh nghiệp FDI có trình độ công nghệ càng cao thì càng có xu hướng ít mua nguyên liệu đầu vào từ các doanh nghiệp trong nước. Lý do này có thể xuất phát từ năng lực công nghệ của các doanh nghiệp trong nước còn yếu nên không có khả năng đáp ứng với các tiêu

chuẩn về chất lượng của các doanh nghiệp FDI. Giải thích này cũng được khẳng định từ kết quả phân tích từ các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp càng có năng lực công nghệ cao thì càng tăng khả năng trở thành nhà cung ứng cho các doanh nghiệp FDI.

Với các doanh nghiệp trong nước, càng hướng vào thị trường nội địa thì khả năng tạo liên kết càng ít. Kết quả này có thể thấy rằng các doanh nghiệp hướng về xuất khẩu sẽ có xu hướng liên kết với các doanh nghiệp FDI để nâng cao năng lực cũng như tăng khả năng tiếp cận với thị trường thế giới. Kết quả hồi quy cũng cho thấy ngành công nghiệp

chế biến, chế tạo là ngành có khả năng tạo liên kết ngược tốt hơn các ngành khác.

Hệ số hồi quy của cả hai biến D_{2007} và D_{2009} đều không có ý nghĩa thống kê nhưng mang dấu âm cho thấy trong khi một số định hướng trong chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy năng lực sản xuất của doanh nghiệp như hình thành các khu công nghiệp với cùng những đãi ngộ lớn sau khi mở cửa nền kinh tế vào năm 2007 và đẩy mạnh vào năm 2009 lại làm giảm khả năng hình thành các liên kết với các nhà cung ứng trong nước đối với cả hai nhóm doanh nghiệp. Kết quả này có thể được giải thích rằng với những ưu đãi lớn cho các doanh nghiệp FDI từ chính phủ trung ương cho đến địa phương đã giảm động lực tìm kiếm các nhà cung cấp trong nước, các doanh nghiệp FDI khi thực hiện đầu tư đã kéo theo các nhà cung cấp lâu năm của họ sang cùng.

Tuy nhiên vấn đề hội nhập kinh tế vẫn chưa tạo được động lực để hình thành các liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài.

5. Kết luận

Với số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2017 của Tổng cục thống kê, thông qua phân tích định lượng, nghiên cứu đã chỉ ra được một số yếu tố ảnh hưởng tới khả năng hình thành liên kết giữa các doanh nghiệp FDI bao gồm cả đặc điểm của các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước như định

hướng thị trường, vị trí hoạt động của doanh nghiệp và đặc điểm ngành. Đặc biệt, nghiên cứu cho thấy năng lực công nghệ có vai trò quan trọng ảnh hưởng tới khả năng liên kết.

Nghiên cứu về yếu tố công nghệ, kết quả phân tích hồi quy cho thấy các doanh nghiệp trong nước càng có năng lực công nghệ cao thì càng có khả năng trở thành nhà cung cấp của doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp FDI càng có năng lực công nghệ cao thì càng giảm khả năng liên kết với các doanh nghiệp trong nước. Kết quả này cho thấy năng lực công nghệ của các doanh nghiệp trong nước vẫn còn yếu, cần cải thiện về gia tăng liên kết.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam trong ngành chế biến chế tạo có khả năng trở thành nhà cung cấp cho các doanh nghiệp FDI hơn các ngành khác. Xem xét tác động của các chính sách của Chính phủ, nghiên cứu cho rằng hội nhập kinh tế không tạo ra đủ động lực để thúc đẩy liên kết ngược giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. Một số chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài ưu tiên cho các doanh nghiệp FDI từ năm 2009 làm giảm khả năng các doanh nghiệp trong nước trở thành nhà cung cấp cho các doanh nghiệp FDI. Vì thế, để gia tăng liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp cung ứng trong nước, bên cạnh sự nỗ lực từ các doanh nghiệp trong nước, các cơ chế chính sách cũng cần thiết có sự điều chỉnh để thúc đẩy hơn nữa mối liên kết này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alfaro, Laura & Chanda, Areendam & Kalemli-Ozcan, Sebnem & Sayek, Selin (2004), FDI and economic growth: the role of local financial markets, *Journal of International Economics*, vol. 64(1), 89-112.
- Amendolagine, V., Boly, A., Coniglio, N. D., Prota, F., & Seric, A. (2013), FDI and local linkages in developing countries: Evidence from Sub-Saharan Africa, *World Development*, 50, 41-56.

- Belderbos, René, Giovanni Capannelli, and Kyoji Fukao (2000) The Local Content of Japanese Electronics Manufacturing Operations in Asia, in Takatoshi Ito and Anne O. Krueger. (eds.) *The Role of Foreign Direct Investment in East Asian Economic Development*, Chicago: University of Chicago Press/NBER.
- Belderbos, René, Giovanni Capannelli, and Kyoji Fukao (2001), Backward Vertical Linkages of Foreign Manufacturing Affiliates: Evidence from Japanese Multinationals, *World Development*, 29(1), 189-208.
- Chen, T. J., Chen, H., & Ku, Y. H. (2004), Foreign direct investment and local linkages, *Journal of International Business Studies*, 35(4), 320-333.
- Hermes, N. and Lensink, R. (2003) Foreign Direct Investment, Financial Development and Economic Growth. *Journal of Development Studies*, 40, 142-163. <http://dx.doi.org/10.1080/00220380412331293707>
- Kiyota, K. Matsuura, T., Urata. S. and Y Wei (2005), Reconsidering the Backward Vertical Linkage of Foreign Affiliates: Evidence from Japanese Multinationals, *RIETI Discussion Paper Series* 05-E-019.
- Lâm Dương (2021), Phát huy vai trò của FDI trong phát triển kinh tế đất nước, *Tạp chí tài chính* (online, 20/04/2021).
- Lưu Nguyễn Sơn (2020), Vốn FDI: Động lực phát triển kinh tế địa phương, *Tài nguyên và Môi trường* (online, 30/08/2020)
- Nunnenkamp, P., & Spatz, J. (2004), FDI and economic growth in developing economies: how relevant are host-economy and industry characteristics, *Transnational corporations*, 13(3), 53-86.
- OECD (2005), *Encouraging Linkages Between Small and Medium-sized Companies and Multinational Enterprises, An Overview of Good Policy Practices*, the OECD Investment Committee, OECD, Paris.
- OECD(2013), *Local strategies for FDI-SME linkage building in Kazakhstan*, OECD Local Economic and Employment Development Programme, May 2013.
- Pangestu, M., Soesastro, H., & Ahmad, M. (1992), A new look at intra-ASEAN economic co-operation, *ASEAN Economic Bulletin*, 333-352.
- Sánchez-Martín, M. E., De Piniés, J., & Antoine, K. (2015), Measuring the determinants of backward linkages from FDI in developing economies: Is it a matter of size?, *World Bank Policy Research Working Paper*, 7185.
- Scott-Kennel, J., & Enderwick, P. (2001), The degree of linkage of foreign direct investment in New Zealand industry, *The Academy of International Business 2001 Conference*, 16-19 November, Sydney
- Supapol, A.B. (1995), Linkage effects, technology transfer, and the development of small and medium enterprises in the electrical and electronics industries in Thailand, *Transnational Corporations and Backward Linkages in Asian Electronics Industries*, Supapol, A. B. (eds), United Nations Conference on Trade and Development, New York.
- UNCTAD (2001), *World Investment Report 2001: Promoting Linkages*. New York and Geneva: United Nations.